

ĐIỀU GÌ THÚC ĐẨY NGƯỜI DÂN ỦNG HỘ GIẢM PHÁT THẢI? BẰNG CHỨNG TÂM LÝ HÀNH VI TỪ VIỆT NAM

Đặng Thị Thu Vân¹, Phạm Hồng Nghi², Nguyễn Thị Út³
Võ Đức Trí⁴, Nguyễn Ngọc Tú Anh⁵

Tóm tắt

Việt Nam là một trong những quốc gia chịu tác động nghiêm trọng của biến đổi khí hậu, với sự gia tăng rõ rệt của các hiện tượng thời tiết cực đoan như nắng nóng, hạn hán, xâm nhập mặn, mưa lớn gây ngập, sạt lở và bão mạnh. Trong bối cảnh cam kết đạt phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050, việc thúc đẩy sự tham gia và đồng thuận của người dân đối với các hành động giảm phát thải khí nhà kính đóng vai trò đặc biệt quan trọng. Thông qua một khảo sát định lượng với 419 quan sát hợp lệ tại Việt Nam, nghiên cứu xây dựng mô hình hành vi tích hợp gồm: Nhận dạng bản thân xanh, mức độ tương tác mạng xã hội, niềm tin về tác động khí hậu, năng lực bản thân, ý định thích ứng và hành vi thích ứng. Phương pháp được thực hiện theo hai bước: (i) kiểm định độ tin cậy thang đo và phân tích EFA bằng SPSS, và (ii) kiểm định mô hình cấu trúc bằng phương pháp PLS-SEM với SmartPLS. Kết quả cho thấy nhận dạng bản thân xanh và tương tác mạng xã hội có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê đến năng lực bản thân, từ đó thúc đẩy ý định thích ứng và hành vi doanh nghiệp. Ngược lại, niềm tin về tác động khí hậu không trực tiếp chuyển hóa thành năng lực hành động. Những phát hiện này cho thấy rằng chỉ riêng nhận thức về rủi ro là chưa đủ để thúc đẩy hành động liên quan đến khí hậu, trừ khi nó được hỗ trợ bởi niềm tin của cá nhân vào khả năng ứng phó hiệu quả của họ.

Từ khóa: Nhận dạng bản thân xanh, giảm phát thải khí nhà kính, hành vi ủng hộ chính sách, hành vi thích ứng, PLS-SEM, thuyết động lực bảo vệ.

WHAT DRIVES PUBLIC SUPPORT FOR GREENHOUSE GAS REDUCTION? BEHAVIORAL AND PSYCHOLOGICAL EVIDENCE FROM VIETNAM

Abstract

Vietnam is among the countries most severely affected by climate change, experiencing an increasing frequency and intensity of extreme weather events such as heatwaves, droughts, salinity intrusion, heavy rainfall-induced flooding, landslides, and severe storms. In the context of Vietnam's commitment to achieving net-zero greenhouse gas emissions by 2050, fostering public participation and consensus around emission-reduction actions is critically important. Based on a quantitative survey of 419 valid observations collected in Vietnam, this study develops an integrated behavioral model comprising green self-identity, social media engagement, climate impact beliefs, self-efficacy, adaptation intention, and adaptation behavior. The analytical procedure is conducted in two stages: (i) assessment of scale reliability and exploratory factor analysis (EFA) using SPSS, and (ii) testing of the structural model using Partial Least Squares Structural Equation Modeling (PLS-SEM) with SmartPLS. The results indicate that green self-identity and social media engagement exert positive and statistically significant effects on self-efficacy, which in turn promotes adaptation intention and adaptation behavior. In contrast, climate impact beliefs do not directly translate into perceived action capacity. These findings suggest that risk awareness alone is insufficient to motivate climate-related action unless it is supported by individuals' confidence in their ability to respond effectively.

Keywords: Green Self-Identity, greenhouse gas emission reduction, policy support behavior, adaptive behavior, PLS-SEM, protection motivation theory.

JEL classification: C51, C81, D91, Q54, Q58.

DOI: 10.63767/TCKT.38.2026.48.62

1. Giới thiệu

Biến đổi khí hậu đang là một trong những thách thức toàn cầu nghiêm trọng nhất, với mức độ tác động ngày càng gia tăng về tần suất và cường độ trên phạm vi toàn thế giới. Theo IPCC (2021), khu vực Đông Nam Á được xếp vào nhóm dễ bị tổn thương cao trước các rủi ro khí hậu, đặc biệt là nắng nóng cực đoan, mưa lớn, bão mạnh, hạn hán và xâm nhập mặn. Trong số các quốc gia trong khu vực, Việt Nam được đánh giá là một trong những quốc gia chịu ảnh hưởng nặng nề nhất. Báo cáo Global Climate Risk Index (2022) cho thấy Việt Nam thường xuyên nằm trong nhóm 10 quốc gia chịu thiệt hại nghiêm trọng nhất do các hiện tượng thời tiết cực đoan trong nhiều năm liên tiếp, với tổn thất kinh tế

ước tính tương đương 1–3% GDP mỗi năm do thiên tai liên quan đến khí hậu. Riêng khu vực Đồng bằng sông Cửu Long, xâm nhập mặn và hạn hán đã gây thiệt hại hàng tỷ USD cho sản xuất nông nghiệp và sinh kế của người dân trong thập kỷ qua.

Trong bối cảnh đó, Việt Nam đã đưa ra cam kết đạt phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050, đặt ra yêu cầu cấp thiết không chỉ đối với các giải pháp công nghệ và chính sách, mà còn đối với sự ủng hộ và tham gia chủ động của người dân trong các hành động giảm phát thải khí nhà kính. Nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng hiệu quả của các chính sách khí hậu phụ thuộc đáng kể vào thái độ, niềm tin và hành vi của công chúng, bởi người dân vừa là đối tượng chịu tác động trực tiếp của biến

đổi khí hậu, vừa là chủ thể thực thi các hành vi thích ứng và giảm phát thải trong đời sống hằng ngày (Clayton và Manning, 2018).

Trong những năm gần đây, các nghiên cứu quốc tế đã nhấn mạnh vai trò của các yếu tố tâm lý – hành vi như nhận dạng bản thân xanh, mức độ tiếp xúc thông tin khí hậu qua mạng xã hội, khoảng cách tâm lý, lo âu khí hậu, đạo đức môi trường, niềm tin về tác động khí hậu và năng lực bản thân trong việc hình thành hành vi môi trường và sự ủng hộ chính sách khí hậu (Stern, 2000; Van der Werff và cộng sự, 2013; Spence và cộng sự, 2012; Clayton và Karazsia, 2020). Tại khu vực Đông Nam Á, một số nghiên cứu gần đây tại Thái Lan, Indonesia và Philippines cho thấy nhận thức rủi ro khí hậu và chuẩn mực xã hội có ảnh hưởng đáng kể đến hành vi thích ứng và giảm phát thải của người dân. Tuy nhiên, các nghiên cứu này chủ yếu tập trung vào nhận thức rủi ro hoặc yếu tố thể chế, trong khi chưa làm rõ

cơ chế tâm lý chuyển hóa từ nhận thức sang năng lực hành động cá nhân.

Tại Việt Nam, các nghiên cứu về biến đổi khí hậu vẫn chủ yếu tiếp cận theo hướng tác động kinh tế – xã hội, thích ứng ở cấp cộng đồng hoặc chính sách vĩ mô. Những nghiên cứu tích hợp một cách có hệ thống các yếu tố tâm lý – hành vi để lý giải sự ủng hộ của người dân đối với các hành động giảm phát thải vẫn còn hạn chế. Trong khi đó, Việt Nam với tốc độ đô thị hóa nhanh, cơ cấu dân số trẻ, tỷ lệ sử dụng mạng xã hội cao và mức độ phơi nhiễm khí hậu lớn, cung cấp một bối cảnh đặc thù và phù hợp để kiểm định một mô hình hành vi toàn diện. Do đó, nghiên cứu này được thực hiện nhằm lấp đầy khoảng trống nói trên bằng cách phân tích vai trò của các yếu tố tâm lý – hành vi trong việc thúc đẩy khuynh hướng ủng hộ giảm phát thải của người dân Việt Nam.

Bảng 1: Một số nghiên cứu thực nghiệm tiêu biểu về hành vi doanh nghiệp thích ứng giảm phát thải

Nghiên cứu	Bối cảnh	Phương pháp/Dữ liệu	Biến/tiếp cận chính	Phát hiện chính	Điểm khác biệt so với nghiên cứu này
Ung và cộng sự, (2015)	Cộng đồng ven biển Campuchia	Khảo sát cắt ngang; N=1.823; hồi quy	<i>Self-efficacy</i> , thích ứng dự phòng/phản ứng	<i>Self-efficacy</i> dự báo mạnh hành vi thích ứng	Nghiên cứu này mở rộng chuỗi GSI/SME/CIB → SE → AI → AB trong bối cảnh VN, và hướng đến hàm ý truyền thông số/đồng thuận chính sách
Noll và cộng sự, (2021/2022)	So sánh đa quốc gia (Mỹ–Trung Quốc–Indonesia–Hà Lan)	Khảo sát N≈3.789; mô hình hóa thống kê	PMT mở rộng; niềm tin khí hậu, ảnh hưởng xã hội, <i>self-efficacy</i> , chi phí	<i>Self-efficacy</i> và ảnh hưởng xã hội có “tính phổ quát”, nhưng nhiều yếu tố phụ thuộc bối cảnh	Nghiên cứu này cung cấp bằng chứng vi mô tại VN và nhấn mạnh vai trò SME/GSI trong xã hội số
Purwanti và cộng sự, (2023)	Nông hộ Indonesia	PMT/SEM; (bối cảnh nông nghiệp)	Đánh giá đe dọa/đổi phó, (efficacy)	PMT giải thích tốt ý định thích ứng; efficacy là cầu phản quan trọng	Nghiên cứu này không chỉ PMT mà tích hợp thêm VBN (bản sắc/chuẩn mực) và CLT (khoảng cách tâm lý–truyền thông)
Gumasing và cộng sự, (2022)	Philippines (ứng phó bão)	Extended PMT; nghiên cứu về response efficacy	<i>Efficacy</i> và đánh giá ứng phó liên hệ chặt với động lực bảo vệ	Mô hình PMT mở rộng hữu ích trong thiên tai ở Philippines	Nghiên cứu này tập trung hành vi khí hậu trong xã hội số và nhấn mạnh chuỗi trung gian SE–AI–AB
Gumasing và cộng sự, (2023)	Philippines	PLS-SEM; khảo sát trực tuyến N≈302	Tích hợp PMT–TPB	Các cầu phản PMT/TPB giải thích tốt hành vi bảo vệ	Là đối chứng phương pháp: hỗ trợ tính phù hợp PLS-SEM cho mô hình tích hợp
Luu và cộng sự, (2019)	Việt Nam (nông nghiệp/đồng bằng)	PMT mở rộng + SEM	Rủi ro nhận thức, yếu tố cản trở (denial/fatalism)	rủi ro nhận thức làm tăng ý định, nhưng cơ chế tâm lý có thể làm suy yếu hành động	Nghiên cứu này chuyển trọng tâm sang bản sắc xanh và tương tác MXH như “đòn bẩy” tăng SE trong bối cảnh VN
(Các nghiên cứu VN về tiêu dùng xanh/ý định xanh)	Việt Nam (hành vi môi trường)	Nhiều nghiên cứu dùng TPB/SOR/PLS-SEM	<i>Green self-identity</i> , chuẩn mực, thái độ	Bản sắc/chuẩn mực và yếu tố xã hội thúc đẩy hành vi xanh	Nghiên cứu này mở rộng từ “tiêu dùng xanh” sang thích ứng khí hậu và ủng hộ giảm phát thải, có chuỗi trung gian SE–AI–AB

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp

2. Cơ sở lý thuyết và giả thuyết nghiên cứu

2.1. Tổng quan nghiên cứu liên quan

Trong nghiên cứu này, nhằm khắc phục hạn chế của các mô hình đơn lý thuyết khi giải thích hành vi khí hậu trong bối cảnh xã hội số. Thứ nhất, VBN (Stern,

2000) cung cấp nền tảng về động lực nội tại dựa trên hệ giá trị, niềm tin, chuẩn mực, phù hợp để lý giải vì sao nhận dạng bản thân xanh (GSI) và các niềm tin môi trường có thể tạo ra “áp lực chuẩn mực bên trong” thúc đẩy khuynh hướng hành động. Thứ hai, CLT (Trope và

Liberman, 2010) nhấn mạnh vai trò của khoảng cách tâm lý, cho thấy rủi ro khí hậu có thể bị xem là “xa” về thời gian, không gian, xã hội, từ đó làm suy giảm động lực hành động; trong mô hình đề xuất, tương tác mạng xã hội (SME) được kỳ vọng góp phần thu hẹp khoảng cách tâm lý thông qua thông tin trực quan, trải nghiệm gián tiếp và chuẩn mực xã hội trên nền tảng số. Thứ ba, PMT (Rogers, 1983) giải thích cơ chế chuyển hoá nhận thức thành hành động qua đánh giá mối đe dọa và đánh giá khả năng đối phó, trong đó năng lực bản thân (SE) là điều kiện then chốt để ý định và hành vi thích ứng hình thành và được duy trì. Do đó, mô hình tích hợp được kỳ vọng tạo ra một chuỗi giải thích hoàn chỉnh: (VBN) động lực, bản sắc và (CLT) rào cản nhận thức cùng tác động đến (PMT) cơ chế hành động, qua đó làm rõ vì sao một số yếu tố nhận thức rủi ro chỉ trở thành động lực khi được “kích hoạt” bởi năng lực bản thân.

2.2. Cơ sở lý thuyết

Nhận dạng bản thân xanh (GSI)

Nhận dạng bản thân xanh đề cập đến mức độ mà cá nhân xem bản thân mình là “người sống xanh” tức người gắn bó và hành động phù hợp với các giá trị môi trường (Van der Werff, Steg và Keizer, 2013). GSI không chỉ phản ánh niềm tin về bản thân mà còn tạo ra chuẩn mực nội tại, thúc đẩy cá nhân duy trì sự nhất quán giữa thái độ, kỳ vọng và hành vi. Khi một người xem mình là người quan tâm đến môi trường, họ có xu hướng thực hiện các hành vi xanh nhằm bảo vệ bản sắc cá nhân này, chẳng hạn như tiết kiệm năng lượng, hạn chế rác thải, ưu tiên tiêu dùng bền vững, và giảm phát thải trong sinh hoạt hằng ngày (Whitmarsh và O'Neill, 2010).

Trong các mô hình tâm lý – hành vi, GSI được xem là động lực mạnh mẽ vì nó tác động sâu sắc tới lý do, động cơ và lựa chọn hành vi. So với nhận thức rủi ro hay cảm xúc lo âu khí hậu, GSI có tính ổn định hơn và tác động dài hạn hơn, nhờ đó có khả năng dự báo bền vững các hành vi thích ứng và giảm phát thải (Van der Werff và cộng sự, 2014). Người có GSI cao thường chủ động tìm kiếm thông tin khí hậu, đánh giá tích cực khả năng hành động của bản thân, và tin rằng hành động cá nhân có ý nghĩa đối với cộng đồng – qua đó làm tăng năng lực bản thân, ý định thích ứng và hành vi thích ứng.

Tại Việt Nam, xu hướng gia tăng GSI đặc biệt rõ rệt trong giới trẻ và cư dân đô thị. Điều này được thúc đẩy bởi sự phát triển mạnh mẽ của truyền thông xã hội, nơi các thông điệp về lối sống xanh, phân loại rác, thời trang bền vững, năng lượng tái tạo và phong trào “Net Zero 2050” được lan tỏa rộng rãi. Giáo dục khí hậu tại trường học, cùng với các phong trào cộng đồng như “Ngày Chủ nhật xanh”, “Chống rác thải nhựa”, cũng góp phần hình thành bản sắc môi trường của thế hệ trẻ.

Mức độ tương tác mạng xã hội (SME)

Mạng xã hội ngày càng đóng vai trò trung tâm trong việc truyền tải thông tin về biến đổi khí hậu và định hình nhận thức của công chúng. Tương tác mạng

xã hội phản ánh mức độ tiếp xúc, chia sẻ, tìm kiếm, và tương tác với các nội dung liên quan đến khí hậu trên các nền tảng số. Theo Anderson (2017), mạng xã hội là kênh truyền thông khí hậu chủ đạo của thế kỷ 21, do khả năng lan truyền nhanh, tương tác cao và khả năng cá nhân hóa thông tin. Lee và cộng sự (2013) cũng chứng minh rằng SME có thể gia tăng nhận thức rủi ro khí hậu, giảm khoảng cách tâm lý và thúc đẩy ý định hành động bảo vệ môi trường.

Cơ chế tác động của SME thường được lý giải qua ba tiến trình:

(1) Tăng cường nhận thức thông tin: nội dung khí hậu được truyền tải qua infographic, video, livestream giúp người dùng hiểu rõ hơn về rủi ro và hậu quả;

(2) Tạo sự gần gũi tâm lý: tiếp xúc thường xuyên với hình ảnh thiệt hại khí hậu ở Việt Nam (hạn mặn, bão lũ, nắng nóng...) khiến người dùng cảm nhận vấn đề như xảy ra “gần với bản thân”;

(3) Tăng động lực hành động qua chuẩn mực xã hội: người dùng quan sát hành động của bạn bè, cộng đồng trên mạng và từ đó phát triển ý định tham gia vào các hành vi xanh hoặc hành vi thích ứng.

Trong bối cảnh Việt Nam – một quốc gia có hơn 70% dân số sử dụng mạng xã hội như Facebook, TikTok và Zalo đóng vai trò đặc biệt quan trọng. Các nền tảng này là nơi phổ biến các chiến dịch truyền thông khí hậu, tin tức thiên tai, hướng dẫn thích ứng, và phong trào “sống xanh”, qua đó thúc đẩy sự quan tâm và thay đổi hành vi trong cộng đồng. Đối với giới trẻ, SME trở thành một trong những nguồn thông tin chính và là động lực định hình nhận dạng bản thân xanh cũng như niềm tin về tác động khí hậu.

Niềm tin về tác động khí hậu (CIB)

Niềm tin về tác động khí hậu đề cập đến mức độ mà cá nhân tin rằng biến đổi khí hậu đang gây ra hoặc sẽ gây ra những hậu quả nghiêm trọng đối với môi trường, sức khỏe, sinh kế và đời sống xã hội. Leiserowitz (2006) cho rằng CIB là một yếu tố nhận thức trung tâm định hình phản ứng cảm xúc (như lo âu khí hậu), đánh giá rủi ro, và động lực hành động của con người trước biến đổi khí hậu. Khi cá nhân tin tưởng mạnh mẽ rằng tác động khí hậu là nghiêm trọng, gần kề và mang tính đe dọa, họ có xu hướng đánh giá cao hơn tầm quan trọng của việc chuẩn bị thích ứng và giảm thiểu rủi ro.

Theo các báo cáo của IPCC (2021), nhận thức về mức độ nghiêm trọng của biến đổi khí hậu có liên hệ tích cực với:

(1) năng lực bản thân – vì người dân tin rằng hành động của họ là cần thiết và có hiệu quả;

(2) ý định hành động – do mức độ cấp bách được nhận thức cao hơn;

(3) lo âu khí hậu – một phản ứng cảm xúc thúc đẩy mong muốn thay đổi;

(4) hành vi thích ứng – khi người dân chủ động chuẩn bị trước các rủi ro.

CIB thường được xem như một trong những biến dự báo quan trọng của hành vi thích ứng, đặc biệt trong các bối cảnh chịu tác động mạnh của khí hậu. Tại Việt Nam, các thảm họa thời tiết cực đoan như hạn mặn ở Đồng bằng sông Cửu Long, bão lũ miền Trung, nắng nóng kéo dài tại đô thị, và xâm nhập mặn ngày càng nghiêm trọng đã khiến nhận thức về rủi ro khí hậu trở nên cụ thể và gần gũi hơn. Điều này làm cho CIB trở thành một biến có sức mạnh dự báo lớn trong các mô hình hành vi liên quan đến thích ứng khí hậu.

Năng lực bản thân (SE)

Theo Bandura (1997), năng lực bản thân là niềm tin của cá nhân vào khả năng thực hiện thành công một hành động cụ thể, và được xem là yếu tố cốt lõi quyết định sự khởi xướng, nỗ lực và mức độ kiên trì của hành vi. Trong bối cảnh hành vi môi trường, SE đóng vai trò đặc biệt quan trọng vì nó giúp cá nhân tin rằng hành động của mình – dù nhỏ – vẫn có khả năng tạo ra sự khác biệt và đóng góp vào kết quả chung (Tabernero và Hernández, 2011).

Trong lĩnh vực thích ứng khí hậu, SE không chỉ tác động đến việc hình thành ý định ứng phó, mà còn ảnh hưởng trực tiếp đến hành vi thực tế. Grothmann và Patt (2005), trong mô hình Động lực Bảo vệ, xác định SE là một trong những yếu tố dự báo mạnh nhất của hành vi thích ứng. Người có SE cao có xu hướng tin rằng họ đủ khả năng ứng phó với các rủi ro khí hậu thông qua các biện pháp như chuẩn bị vật dụng phòng bão, thay đổi thói quen sử dụng năng lượng, hoặc điều chỉnh sinh hoạt trong các điều kiện thời tiết cực đoan.

Nhiều nghiên cứu gần đây cũng khẳng định vai trò trung tâm của SE trong quá trình chuyển hóa nhận thức thành hành động. Ví dụ, van Valkengoed và Steg (2019) chỉ ra rằng SE làm tăng khả năng cá nhân thực hiện các biện pháp thích ứng cụ thể, ngay cả khi họ đối diện với mức độ rủi ro cao. Đồng thời, SE còn đóng vai trò là biến trung gian quan trọng trong mối quan hệ giữa nhận dạng bản thân xanh, niềm tin tác động khí hậu, và ý định thích ứng, qua đó thúc đẩy hành vi thích ứng.

Ý định và hành vi thích ứng (AI và AB)

Ý định thích ứng phản ánh mức độ sẵn sàng của cá nhân trong việc chuẩn bị và chủ động đối phó với các rủi ro khí hậu, bao gồm cả mong muốn thay đổi hành vi, lập kế hoạch phòng ngừa và thực hiện các biện pháp bảo vệ bản thân. Theo Ajzen (1991), ý định là tiền đề quan trọng nhất dự báo hành vi thực tế trong các bối cảnh liên quan đến ra quyết định có ý thức. Trong lĩnh vực khí hậu, AI thường được xem như “cầu nối” giữa nhận thức rủi ro, năng lực bản thân và hành vi ứng phó (Bubeck, Botzen và Aerts, 2012).

Hành vi thích ứng thể hiện những hành động cụ thể mà cá nhân thực hiện nhằm giảm thiểu thiệt hại từ biến đổi khí hậu, ví dụ: chuẩn bị vật dụng phòng bão, gia cố nhà cửa, điều chỉnh thói quen sử dụng năng lượng, hoặc thay đổi lối sống để phù hợp hơn với điều kiện khí hậu cực đoan. Nhiều nghiên cứu cho thấy hành

vi thích ứng là kết quả trực tiếp của ý định, song cũng chịu ảnh hưởng của các yếu tố khác như chuẩn mực xã hội, kinh nghiệm quá khứ và mức độ hỗ trợ cộng đồng (Grothmann và Patt, 2005).

Reser và cộng sự (2012) nhấn mạnh rằng hành vi thích ứng có mối liên hệ chặt chẽ với các hành vi giảm phát thải (mitigation behaviors), do cả hai đều xuất phát từ cùng một nền tảng tâm lý gồm nhận thức rủi ro, lo âu khí hậu, niềm tin về tác động khí hậu và động lực bảo vệ bản thân. Điều này cho thấy thái độ và năng lực thích ứng không chỉ giúp cá nhân chuẩn bị tốt hơn trước các rủi ro, mà còn đóng vai trò gián tiếp thúc đẩy sự ủng hộ đối với các chính sách giảm phát thải. Các nghiên cứu gần đây cũng khẳng định rằng những người thường xuyên thực hiện các hành vi thích ứng trong đời sống hằng ngày có xu hướng đồng thuận mạnh mẽ hơn với chiến lược Net Zero và các biện pháp quản trị khí hậu ở cấp quốc gia (van Valkengoed và Steg, 2019).

Như vậy, AI và AB không chỉ là các thành tố quan trọng của hành vi ứng phó khí hậu, mà còn là “động lực nội tại” đóng vai trò kết nối giữa yếu tố tâm lý cá nhân và sự ủng hộ chính sách môi trường, góp phần quan trọng trong việc thúc đẩy thay đổi xã hội theo hướng bền vững.

2.3. Thuyết Giá trị – Niềm tin – Chuẩn mực (Value–Belief–Norm Theory – VBN)

Hành vi môi trường và sự ủng hộ của người dân đối với các chính sách giảm phát thải khí nhà kính thường được giải thích thông qua sự kết hợp của ba khung lý thuyết nền tảng: Thuyết Giá trị – Niềm tin – Chuẩn mực, Thuyết Mức độ Diễn giải và Khoảng cách Tâm lý và Thuyết Động lực Bảo vệ. Theo VBN, hành vi môi trường bắt nguồn từ hệ giá trị cá nhân, nhận thức về hệ quả môi trường và chuẩn mực đạo đức bên trong (Stern, 2000). Trong nghiên cứu này, các biến nhận dạng bản thân xanh, đạo đức môi trường và niềm tin về tác động khí hậu là các cấu phần phản ánh chuỗi giá trị–niềm tin–chuẩn mực theo lý thuyết VBN. Những cá nhân có bản sắc môi trường mạnh, nhận thức được mức độ nghiêm trọng của biến đổi khí hậu và cảm thấy có trách nhiệm đạo đức thường có xu hướng ủng hộ các hành động giảm phát thải và tham gia vào các hành vi liên quan đến môi trường. Điều này đặc biệt phù hợp với bối cảnh Việt Nam, nơi các giá trị cộng đồng và nghĩa vụ đạo đức đóng vai trò quan trọng trong hành vi tập thể.

Trong khi đó, Thuyết Mức độ Diễn giải giải thích cách con người đánh giá các sự kiện môi trường dựa trên mức độ gần–xa về mặt tâm lý theo bốn chiều: thời gian, không gian, xã hội và xác suất xảy ra (Trope và Liberman, 2010). Các nghiên cứu về khí hậu cho thấy rằng khi biến đổi khí hậu được cảm nhận là xa vời, trừu tượng hoặc “không liên quan trực tiếp”, cá nhân sẽ ít có động lực thực hiện hành vi giảm phát thải hoặc thích ứng (Spence, Poortinga và Pidgeon, 2012). Trong nghiên cứu này, khoảng cách tâm lý được sử dụng như một biến trung tâm để giải thích vì sao người dân có thể thờ ơ với các vấn đề phát thải, ngay cả khi họ sống

tại những vùng chịu ảnh hưởng trực tiếp của thiên tai. Đồng thời, mức độ tương tác mạng xã hội được xem là công cụ giúp thu hẹp khoảng cách này, bởi mạng xã hội có khả năng truyền tải hình ảnh, thông tin và trải nghiệm thực tế về tác động khí hậu, khiến vấn đề trở nên gần gũi hơn về mặt nhận thức.

Bổ sung cho hai lý thuyết trên, Thuyết Động lực Bảo vệ cung cấp một khung lý giải mạnh mẽ cho các hành vi ứng phó với rủi ro khí hậu thông qua hai nhóm yếu tố: đánh giá mối đe dọa và đánh giá khả năng đối phó. PMT cho rằng hành vi bảo vệ được thúc đẩy khi cá nhân đánh giá rủi ro là nghiêm trọng, cảm nhận bản thân dễ bị tổn thương, đồng thời tin tưởng vào khả năng tự thân trong việc giảm thiểu rủi ro (Rogers, 1983). Trong cách tiếp cận khí hậu, Grothmann và Patt (2005) cho thấy rằng lo âu khí hậu, niềm tin vào tác động và năng lực bản thân là các yếu tố quan trọng hình thành ý định thích ứng và hành vi thích ứng. Điều này phù hợp với bối cảnh Việt Nam, nơi người dân thường xuyên đối mặt với thiên tai, dẫn đến mức độ lo âu khí hậu cao, trong khi niềm tin vào năng lực cá nhân có thể quyết định họ có hành động hay không.

Khi kết hợp ba lý thuyết, mô hình nghiên cứu đề xuất phản ánh một cấu trúc tâm lý – hành vi toàn diện: VBN giải thích động lực nội tại (giá trị, niềm tin, đạo đức, bản sắc); CLT giải thích rào cản nhận thức (khoảng cách tâm lý và tác động của truyền thông); còn PMT giải thích cơ chế hành động (lo âu, năng lực bản thân, ý định và hành vi). Sự tích hợp này không chỉ giúp lý giải chính xác hơn sự ủng hộ của người dân đối với chính sách giảm phát thải mà còn phù hợp với đặc điểm dữ liệu khảo sát và cấu trúc các thang đo sử dụng trong nghiên cứu này. Việc vận dụng đồng thời VBN, CLT và PMT cũng phù hợp với xu hướng các nghiên cứu Q1 gần đây trong lĩnh vực hành vi môi trường, vốn nhấn mạnh tính liên ngành và sự kết hợp đa lý thuyết để giải thích hành vi biến đổi khí hậu trong những bối cảnh xã hội khác nhau.

2.4. Giả thuyết nghiên cứu

Mối quan hệ giữa Nhận dạng bản thân xanh và Năng lực bản thân

Nhận dạng bản thân xanh phản ánh mức độ mà cá nhân tự xem mình là người có trách nhiệm với môi trường và gắn việc bảo vệ môi trường như một phần của bản sắc cá nhân. Theo lý thuyết bản sắc xã hội, khi một hành vi phù hợp với giá trị và hình ảnh bản thân, cá nhân có xu hướng cho rằng mình “có khả năng” thực hiện hành vi đó (Stets và Burke, 2000). Các nghiên cứu trước cho thấy những người có bản sắc môi trường mạnh thường thể hiện mức độ tự tin cao hơn trong việc thực hiện các hành động xanh, vì họ cảm thấy việc này phù hợp với con người họ và có ý nghĩa đối với hình ảnh bản thân (Van der Werff, Steg và Keizer, 2013). Điều này gợi ý rằng GSI có thể làm gia tăng năng lực bản thân – niềm tin của cá nhân rằng họ đủ khả năng để thực hiện các biện pháp thích ứng hoặc bảo vệ môi

trường (Bandura, 1997). Vì vậy, trong bối cảnh biến đổi khí hậu tại Việt Nam, nơi hành động cá nhân đóng vai trò quan trọng trong thích ứng và giảm thiểu rủi ro, GSI được kỳ vọng là yếu tố thúc đẩy SE. Do đó, nghiên cứu đề xuất giả thuyết:

H1: Nhận dạng bản thân xanh ảnh hưởng tích cực đến Năng lực bản thân.

Mối quan hệ giữa Tương tác mạng xã hội và Năng lực bản thân

Tương tác mạng xã hội đóng vai trò ngày càng quan trọng trong việc hình thành nhận thức và hành vi liên quan đến môi trường. Các nền tảng mạng xã hội như Facebook, TikTok hay YouTube cung cấp lượng thông tin lớn, đa dạng và cập nhật liên tục về biến đổi khí hậu, giúp người dùng hiểu rõ hơn về mức độ nghiêm trọng của rủi ro cũng như các biện pháp ứng phó hiệu quả (Anderson, 2017). Theo lý thuyết học tập xã hội, việc quan sát hành vi của người khác trên mạng xã hội có thể làm tăng niềm tin vào khả năng hành động của bản thân, vì cá nhân học hỏi thông qua mô phỏng và trải nghiệm gián tiếp (Bandura, 1997). Các nghiên cứu gần đây cũng chỉ ra rằng tương tác mạng xã hội thúc đẩy self-efficacy bằng cách cung cấp minh chứng trực quan về hành vi thích ứng, tạo cảm giác “tôi cũng làm được” (Lee, Park và Kim, 2013). Do đó, trong bối cảnh Việt Nam, SME được kỳ vọng làm tăng năng lực bản thân của người dân trong ứng phó khí hậu. Từ đó, nghiên cứu đề xuất:

H2: Tương tác mạng xã hội ảnh hưởng tích cực đến Năng lực bản thân.

Mối quan hệ giữa Niềm tin về tác động khí hậu và Năng lực bản thân

Niềm tin về tác động khí hậu phản ánh mức độ cá nhân tin rằng biến đổi khí hậu đang và sẽ gây ra các hậu quả nghiêm trọng đối với môi trường, kinh tế và đời sống con người. Theo các nghiên cứu về nhận thức rủi ro, khi cá nhân đánh giá mức độ đe dọa của biến đổi khí hậu là cao, họ có xu hướng chủ động tìm hiểu các biện pháp ứng phó và tin rằng hành động của mình có ý nghĩa thiết thực hơn (Leiserowitz, 2006). Trong khuôn khổ Thuyết Động lực bảo vệ, nhận thức về mức độ nghiêm trọng và khả năng xảy ra của rủi ro là điều kiện quan trọng thúc đẩy self-efficacy (Rogers, 1983; Grothmann và Patt, 2005). Khi cá nhân tin rằng các tác động khí hậu là rõ ràng, gần gũi và đáng lo ngại, họ thường đánh giá cao hơn khả năng của chính mình trong việc thực hiện các biện pháp thích ứng nhằm giảm thiểu ảnh hưởng. Nghiên cứu thực nghiệm tại nhiều quốc gia cũng cho thấy CIB có mối quan hệ tích cực với self-efficacy trong các hành vi môi trường và thích ứng khí hậu (van Valkengoed và Steg, 2019; Shi, Visschers và Siegrist, 2016). Vì vậy, trong bối cảnh gia tăng rủi ro khí hậu tại Việt Nam, CIB được kỳ vọng góp phần nâng cao năng lực bản thân của người dân trong việc ứng phó. Do đó, nghiên cứu đề xuất:

H3: Niềm tin về tác động khí hậu ảnh hưởng tích cực đến Năng lực bản thân.

Trong mô hình lý thuyết, năng lực bản thân là tiền đề quan trọng dẫn đến ý định thích ứng. Theo Bandura (1997) và Ajzen (1991), SE là yếu tố dự báo mạnh nhất của ý định hành động, vì cá nhân chỉ có thể hình thành kế hoạch hành động khi họ tin vào khả năng thực hiện hành vi. Trong bối cảnh khí hậu, nhiều nghiên cứu cũng khẳng định rằng SE là yếu tố thúc đẩy hành động thích ứng của người dân (Grothmann và Patt, 2005; van Valkengoed và Steg, 2019). Do đó:

Mối quan hệ giữa Năng lực bản thân và Ý định thích ứng

Năng lực bản thân là một trong những yếu tố dự báo hành vi mạnh nhất trong các mô hình tâm lý học, phản ánh niềm tin của cá nhân vào khả năng thực hiện các hành động cần thiết để đạt được một kết quả mong muốn (Bandura, 1997). Trong bối cảnh biến đổi khí hậu, SE đóng vai trò đặc biệt quan trọng vì nhiều hành vi thích ứng đòi hỏi sự chủ động, kiến thức và khả năng ra quyết định trong điều kiện rủi ro. Theo Thuyết Động lực bảo vệ, SE là yếu tố cốt lõi quyết định liệu một cá nhân có hình thành ý định thực hiện các hành động bảo vệ hay không; ngay cả khi rủi ro được nhận thức là nghiêm trọng, ý định hành động chỉ xuất hiện khi cá nhân tin rằng họ có đủ khả năng để ứng phó hiệu quả (Rogers, 1983; Grothmann và Patt, 2005). Các nghiên cứu tổng hợp của van Valkengoed và Steg (2019) trên hơn 100 nghiên cứu quốc tế cũng khẳng định SE là yếu tố dự báo mạnh mẽ nhất của ý định thích ứng khí hậu. Do đó, trong bối cảnh Việt Nam, nơi ảnh hưởng khí hậu ngày càng rõ rệt, những người có năng lực bản thân cao sẽ có xu hướng hình thành ý định thích ứng mạnh mẽ hơn. Từ những lập luận trên, nghiên cứu đề xuất:

H4: Năng lực bản thân ảnh hưởng tích cực đến Ý định thích ứng.

Mối quan hệ giữa Ý định thích ứng và Hành vi thích ứng
Ý định thích ứng phản ánh mức độ sẵn sàng của cá nhân trong việc thực hiện các hành động ứng phó với rủi ro khí hậu. Trong các mô hình lý thuyết hành vi như Thuyết Hành vi Dự định, ý định được xem là tiền đề trực tiếp và mạnh nhất dẫn đến hành vi thực tế (Ajzen, 1991). Điều này cũng được khẳng định trong các nghiên cứu về thích ứng khí hậu: cá nhân chỉ thực sự áp dụng các biện pháp thích ứng khi họ đã hình thành ý định rõ ràng về việc thực hiện hành động (Bubeck, Botzen và Aerts, 2013). Tổng quan meta-analysis của van Valkengoed và Steg (2019) trên hơn 100 nghiên cứu cho thấy ý định là yếu tố dự báo mạnh nhất của hành vi thích ứng trong các bối cảnh thiên tai, khí hậu cực đoan và biến đổi khí hậu. Khi cá nhân có kế hoạch, mong muốn và cam kết hành động, họ có khả năng cao hơn chuyển đổi ý định thành hành vi thích ứng cụ thể như chuẩn bị trước thiên tai, thay đổi thói quen sinh hoạt, hoặc áp dụng các biện pháp bảo vệ tài sản và sức khỏe.

Trong bối cảnh Việt Nam, nơi người dân thường xuyên đối mặt với bão lũ, nắng nóng cực đoan và xâm nhập mặn, việc hình thành ý định thích ứng có ý nghĩa quan trọng để chuyển hóa nhận thức thành hành vi thực tiễn. Do đó, nghiên cứu kỳ vọng rằng AI sẽ thúc đẩy AB theo hướng tích cực. Từ các lập luận trên, giả thuyết được đề xuất:

H5: Ý định thích ứng ảnh hưởng tích cực đến Hành vi thích ứng.

Năng lực bản thân đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa Nhận dạng bản thân xanh, Tương tác mạng xã hội, Niềm tin về tác động khí hậu và Ý định thích ứng.

Bên cạnh các mối quan hệ trực tiếp, mô hình nghiên cứu cũng xem xét vai trò trung gian của năng lực bản thân, ý định thích ứng và hành vi thích ứng trong quá trình hình thành hành vi thích ứng. Trước hết, theo Thuyết Động lực bảo vệ, Năng lực bản thân được xem là yếu tố trung tâm giúp chuyển hóa các yếu tố nhận thức và xã hội thành động lực hành động (Rogers, 1983; Grothmann và Patt, 2005). Cụ thể, những cá nhân có nhận dạng bản thân xanh mạnh, tương tác mạng xã hội cao hoặc niềm tin về tác động khí hậu lớn thường có xu hướng đánh giá cao hơn khả năng tự thân trong việc thực hiện các hành vi thích ứng.

Các nghiên cứu của Van der Werff, Steg và Keizer (2013) cho thấy GSI làm tăng lòng tự tin về khả năng hành động vì môi trường. Tương tự, Lee và cộng sự (2013) khẳng định rằng mạng xã hội tạo ra “hiệu ứng mô phỏng xã hội”, giúp cá nhân quan sát và học hỏi hành vi thích ứng từ người khác, qua đó nâng cao SE. Đồng thời, Leiserowitz (2006) nhấn mạnh rằng nhận thức mạnh về mức độ nghiêm trọng của tác động khí hậu (CIB) giúp cá nhân cảm thấy cần thiết phải hành động và tin rằng hành động của họ là có ý nghĩa, từ đó tăng SE. Vì vậy, SE được kỳ vọng đóng vai trò trung gian quan trọng giữa GSI, SME, CIB và ý định thích ứng (AI). Trên cơ sở lý thuyết và bằng chứng thực nghiệm, nghiên cứu đề xuất:

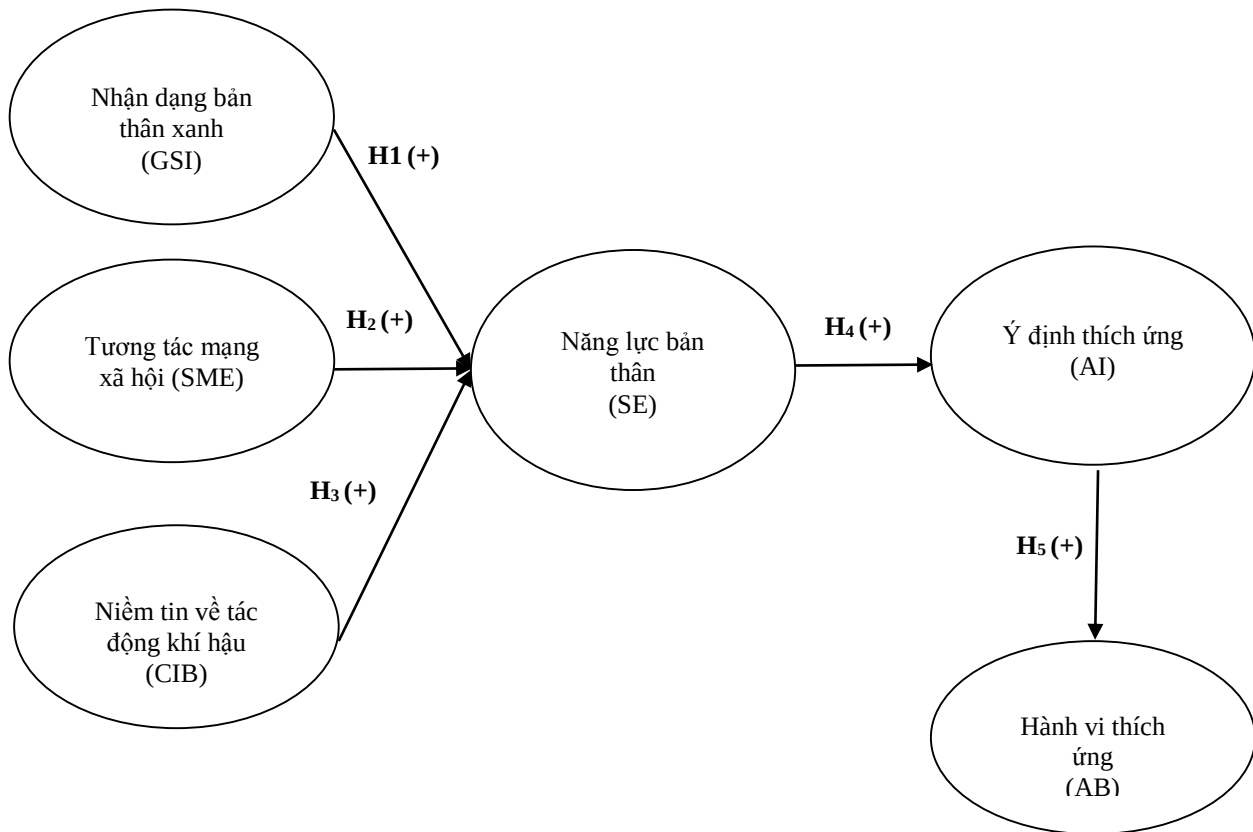
H6: Năng lực bản thân đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa Nhận dạng bản thân xanh và Ý định thích ứng.

H7: Năng lực bản thân đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa Tương tác mạng xã hội và Ý định thích ứng.

H8: Năng lực bản thân đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa Niềm tin về tác động khí hậu và Ý định thích ứng.

Ngoài ra, theo Ajzen (1991), ý định hành động là yếu tố trung gian giữa nhận thức và hành vi. Điều này cũng đúng trong lĩnh vực thích ứng khí hậu, nơi ý định mạnh mẽ sẽ thúc đẩy con người thực hiện các hành vi thích ứng thực tế (van Valkengoed và Steg, 2019). Từ đó:

H9: Ý định thích ứng đóng vai trò trung gian trong mối quan hệ giữa Năng lực bản thân và Hành vi doanh nghiệp.



Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Nguồn: Nhóm tác giả đề xuất

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp kết hợp định tính và định lượng để kiểm định mô hình đề xuất. Ở giai đoạn định tính, nhóm tác giả tham khảo các thang đo quốc tế và tiến hành phỏng vấn chuyên gia nhằm điều chỉnh câu chữ, bảo đảm tính rõ ràng và phù hợp với bối cảnh Việt Nam. Ở giai đoạn định lượng, dữ liệu được xử lý thông qua các kỹ thuật phân tích gồm: thống kê mô tả, đánh giá độ tin cậy thang đo bằng Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá (EFA) bằng SPSS 27, và kiểm định mô hình đo lường cũng như mô hình cấu trúc bằng PLS-SEM trên SmartPLS 4.

Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ người dân sinh sống tại Việt Nam thông qua khảo sát trực tuyến bằng Google Form. Bảng hỏi được chia sẻ tại các cộng đồng trực tuyến liên quan đến môi trường và khí hậu như “Cộng đồng sống xanh Việt Nam”, “Kiến thức Biến đổi khí hậu”, “Hành động vì môi trường” và một số nhóm Facebook về giáo dục khí hậu và năng lượng sạch. Công cụ khảo sát được thiết kế dưới dạng bảng hỏi gồm các thang đo Likert 5 điểm, kế thừa từ các nghiên cứu quốc tế và được điều chỉnh phù hợp với bối cảnh nghiên cứu. Thời gian hoàn thành trung bình của một bảng khảo sát ở mức hợp lý, với tỷ lệ hoàn thành cao, góp phần đảm bảo chất lượng dữ liệu. Tổng cộng thu về 517 phản hồi, trong đó 419 bảng khảo sát hợp lệ sau khi loại bỏ các mẫu không đầy đủ hoặc có dấu hiệu trả lời theo khuôn mẫu.

Về kích thước mẫu, theo Hair và cộng sự (2019), trong mô hình PLS-SEM, cỡ mẫu tối thiểu có thể ước tính theo quy tắc “10-times rule”, tức gấp 10 lần số đường dẫn lớn nhất hướng vào một cấu trúc nội sinh. Trong mô hình này, biến năng lực bản thân (SE) chịu tác động của ba biến độc lập (GSI, SME, CIB), do đó kích thước mẫu tối thiểu là 30. Tuy nhiên, để tăng độ tin cậy và khả năng khái quát hóa, nghiên cứu sử dụng kích thước mẫu lớn hơn nhiều lần so với ngưỡng tối thiểu. Đồng thời, theo Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2009), phân tích EFA yêu cầu cỡ mẫu tối thiểu khoảng 200 quan sát; với 419 mẫu hợp lệ, nghiên cứu đáp ứng đầy đủ yêu cầu cho cả EFA và PLS-SEM.

Nghiên cứu sử dụng PLS Algorithm kết hợp kỹ thuật Bootstrapping với 10.000 mẫu lặp nhằm kiểm định ý nghĩa thống kê của các hệ số đường dẫn. Phương pháp PLS-SEM được lựa chọn vì phù hợp với các mô hình mang tính khám phá, thang đo được điều chỉnh theo bối cảnh nghiên cứu và không đòi hỏi giả định phân phối chuẩn của dữ liệu. Bên cạnh đó, để kiểm soát sai lệch phương pháp chung (Common Method Bias – CMB) do dữ liệu tự báo cáo và thu thập tại một thời điểm, nghiên cứu tiến hành kiểm tra đa cộng tuyến toàn phần trong PLS-SEM; kết quả cho thấy các chỉ số VIF đều nằm trong ngưỡng chấp nhận, cho thấy CMB không ảnh hưởng đáng kể đến các kết luận nghiên cứu.

Ngoài phân tích mô hình tổng thể, nghiên cứu thực hiện phân tích đa nhóm (Multi-Group Analysis – MGA) theo khu vực sinh sống (thành thị/nông thôn)

và/hoặc nhóm tuổi nhằm kiểm tra sự khác biệt và tính ổn định của các mối quan hệ cấu trúc giữa các nhóm đối tượng. Phân tích này giúp gia tăng giá trị giải thích của mô hình và cung cấp hàm ý chính sách phù hợp hơn cho từng phân khúc dân cư.

Tuy nhiên, nghiên cứu sử dụng phương pháp lấy mẫu thuận tiện thông qua các cộng đồng trực tuyến, do đó mẫu khảo sát có thể thiên lệch về nhóm người trẻ, cư dân đô thị và những cá nhân quan tâm đến môi trường hoặc có mức độ sử dụng mạng xã hội cao. Hạn

chế này có thể ảnh hưởng đến khả năng khái quát hóa kết quả cho toàn bộ dân số Việt Nam và cần được cân nhắc khi diễn giải các phát hiện. Các nghiên cứu trong tương lai có thể cải thiện bằng cách áp dụng lấy mẫu phân tầng theo vùng miền và đặc điểm nhân khẩu học, hoặc kết hợp khảo sát trực tuyến và trực tiếp nhằm giảm thiểu thiên lệch chọn mẫu.

Thời gian thu thập dữ liệu diễn ra từ ngày 01/11/2025 đến 30/11/2025.

Bảng 2: Các thang đo thuộc các nhân tố trong mô hình nghiên cứu

Nhân tố	Mã hóa	Thang đo	Nguồn
Nhận dạng bản thân xanh (GSI)	GSI1	Tôi xem bản thân là một người sống thân thiện với môi trường	Van der Werff, Steg và Keizer (2013)
	GSI2	Bảo vệ môi trường là một phần quan trọng trong con người tôi.	
	GSI3	Những người quen biết tôi thường xem tôi là người quan tâm đến môi trường.	
	GSI4	Tôi cảm thấy mình có trách nhiệm góp phần giảm tác động của biến đổi khí hậu.	
Tương tác mạng xã hội (SME)	SME1	Tôi thường xuyên xem nội dung liên quan đến biến đổi khí hậu trên mạng xã hội.	Lee, H., Park, J. và Kim, J. (2013); Anderson, A. (2017)
	SME2	Tôi chủ động tìm kiếm thông tin về thời tiết cực đoan trên mạng xã hội.	
	SME3	Tôi thường chia sẻ hoặc tương tác với các nội dung về môi trường	
	SME4	Mạng xã hội giúp tôi hiểu rõ hơn về tác động của biến đổi khí hậu.	
	SME5	Mạng xã hội ảnh hưởng đến quyết định của tôi về hành động thích ứng khí hậu.	
Niềm tin về tác động khí hậu (CIB)	CIB1	Biến đổi khí hậu đang gây ra thời tiết cực đoan nhiều hơn	Leiserowitz và cộng sự (2006)
	CIB2	Biến đổi khí hậu ảnh hưởng đến sinh kế của người dân.	
	CIB3	Tôi tin rằng biến đổi khí hậu làm gia tăng các rủi ro thiên tai tại Việt Nam.	
	CIB4	Mức độ nghiêm trọng của biến đổi khí hậu đang tăng.	
Năng lực bản thân (SE)	SE1	Tôi tin rằng mình có khả năng thực hiện các hành động thích ứng khí hậu	Bandura (1997); Grothmann và Patt (2005)
	SE2	Tôi biết rõ những việc mình có thể làm để giảm rủi ro	
	SE3	Tôi tự tin ứng phó khi thời tiết cực đoan xảy ra.	
	SE4	Tôi tin rằng hành động của mình có thể tạo ra khác biệt.	
Ý định thích ứng (AI)	AI1	Tôi có ý định thay đổi hành vi để giảm thiểu rủi ro khí hậu.	Grothmann và Reusswig (2006)
	AI2	Tôi dự định chuẩn bị tốt hơn cho các tình huống thời tiết cực đoan.	
	AI3	Tôi có kế hoạch tìm hiểu thêm các cách thích ứng khí hậu.	
	AI4	Tôi sẽ áp dụng các biện pháp bảo vệ nhà cửa khi có cảnh báo.	
Hành vi thích ứng (AB)	AB1	Tôi đã chủ động thực hiện các biện pháp để giảm thiểu rủi ro do thời tiết cực đoan (ví dụ: chuẩn bị đồ dùng, gia cố nhà cửa...).	Bubeck và cộng sự (2013); Reser và cộng sự (2012); van Valkengoed và Steg (2019)
	AB2	Tôi thay đổi thói quen sinh hoạt để thích ứng với tình hình thời tiết ngày càng khắc nghiệt.	
	AB3	Tôi thường xuyên theo dõi thông tin thời tiết, thiên tai để chủ động ứng phó.	
	AB4	Tôi tham gia vào các hoạt động cộng đồng hoặc tập huấn nhằm nâng cao khả năng ứng phó với biến đổi khí hậu.	

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp

Bảng 3: Kết quả thống kê mô tả

Biến	Nội dung	Số lượng (n)	Tỷ lệ (%)
Giới tính	Nam	239	57 (%)
	Nữ	180	43 (%)
Khu vực sinh sống	Thành thị	337	80,4 (%)
	Nông thôn	82	19,6 (%)
Độ tuổi	Dưới 18 tuổi	68	16,2 (%)
	Từ 18 đến 30 tuổi	63	15,0 (%)
	Từ 30 đến 45 tuổi	252	60,1 (%)
	Từ 45 tuổi trở lên	36	8,6 (%)
Trình độ chuyên môn	Dưới Trung cấp	14	3,3 (%)
	Trung cấp – Cao đẳng	24	5,7 (%)
	Đại học	356	85,0 (%)
	Thạc sĩ	25	6,0 (%)
	Tiến sĩ	0	0,0 (%)

Nguồn: Kết quả SPSS.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Kết quả thống kê mô tả

Dựa trên 419 phiếu khảo sát hợp lệ thu thập tại Việt Nam, đặc điểm nhân khẩu học của mẫu được mô tả như sau:

Về giới tính, mẫu khảo sát gồm 239 nam giới (57,0%) và 180 nữ giới (43,0%), cho thấy cơ cấu tương đối cân đối giữa hai nhóm. Sự phân bố này giúp giảm thiểu thiên lệch giới tính trong phân tích hành vi thích ứng khí hậu và góp phần nâng cao độ tin cậy của các kết luận được rút ra từ mô hình.

Xét về khu vực sinh sống, cư dân thành thị chiếm 337 người (80,4%), áp đảo so với 82 cư dân nông thôn (19,6%). Đây là đặc trưng thường gặp trong các khảo sát trực tuyến, khi người dân đô thị có mức độ tiếp cận Internet và mạng xã hội cao hơn. Đồng thời, sự phân bố này phản ánh sự phù hợp với mô hình nghiên cứu khi mức độ tương tác mạng xã hội (SME) là biến dự báo quan trọng.

Về độ tuổi, nhóm từ 30 đến 45 tuổi chiếm tỷ lệ lớn nhất (252 người, 60,1%), tiếp theo là nhóm dưới 18 tuổi (68 người, 16,2%), nhóm 18–30 tuổi (63 người, 15,0%), và nhóm trên 45 tuổi (36 người, 8,6%). Cơ cấu mẫu cho thấy phần lớn người tham gia là lao động trưởng thành – những đối tượng có kinh nghiệm trực tiếp với các tác động của biến đổi khí hậu và có xu

hướng hình thành hành vi thích ứng rõ rệt hơn.

Về trình độ học vấn, mẫu khảo sát có tỷ lệ người có trình độ cao, với 356 người (85,0%) có bằng đại học, 25 người (6,0%) có trình độ thạc sĩ, 24 người (5,7%) thuộc nhóm trung cấp–cao đẳng, và 14 người (3,3%) dưới trung cấp. Không có người tham gia có trình độ tiểu học. Cơ cấu học vấn này phù hợp với đặc thù khảo sát trực tuyến và góp phần đảm bảo chất lượng trả lời đối với các thang đo nhận thức – tâm lý trong nghiên cứu.

Mô tả mẫu cho thấy sự đa dạng nhất định về đặc điểm nhân khẩu học, đồng thời phản ánh đặc trưng của một mẫu khảo sát trực tuyến tại Việt Nam với tỷ lệ cao người sinh sống tại đô thị và có trình độ học vấn cao. Chính điều này tạo điều kiện thuận lợi cho việc phân tích sâu các cơ chế tâm lý và hành vi liên quan đến thích ứng khí hậu và ủng hộ giảm phát thải.

4.2. Kết quả kiểm định độ tin cậy thang đo

Cronbach's Alpha là bước đầu tiên trong việc thực hiện mô hình cấu trúc, với 25 biến số của 6 nhóm nhân tố đưa vào phân tích bao gồm: Nhận dạng bản thân xanh, Tương tác mạng xã hội, Niềm tin về tác động khí hậu, Năng lực bản thân, Ý định thích ứng, Hành vi thích ứng tất cả các biến đều đạt yêu cầu (hệ số tương quan biến tổng đều lớn hơn 0,3). Tất cả các hệ số Cronbach's Alpha đều từ 0,7 trở lên, dao động từ mức thấp nhất là 0,731 (SME) cho đến mức cao nhất là 0,931 (AB).

Bảng 4: Tổng hợp hệ số Cronbach's Alpha

Nhân tố	Số biến ban đầu	Cronbach's alpha	Số biến hợp lệ
Nhận dạng bản thân xanh (GSI)	4	0,892	4
Tương tác mạng xã hội (SME)	5	0,731	5
Niềm tin về tác động khí hậu (CIB)	4	0,878	4
Năng lực bản thân (SE)	4	0,901	4
Ý định thích ứng (AI)	4	0,892	4
Hành vi thích ứng (AB)	4	0,931	4

Nguồn: Kết quả SPSS

Như vậy, sau khi đánh giá độ tin cậy Cronbach's Alpha, nghiên cứu có 25 biến phù hợp thuộc 6 nhân tố để đưa vào phân tích khám phá cấu trúc thang đo.

4.3. Kết quả mô hình cấu trúc (PLS Algorithm)

Giá trị R^2 và mức độ giải thích của mô hình:

Bảng 5: Kết quả PLS-SEM algorithm

Biến nội sinh	R^2	Mức giải thích
SE	0,432	Trung bình – tốt
AI	0,353	Trung bình
AB	0,295	Khá

Nguồn: Kết quả phân tích PLS-SEM

Kết quả cho thấy năng lực bản thân giữ vai trò then chốt trong mô hình, vừa chịu ảnh hưởng từ GSI và SME, vừa là biến dự báo mạnh nhất của AI. Điều này nhấn mạnh rằng để thúc đẩy hành vi thích ứng, cần tập trung vào những yếu tố gia tăng niềm tin cá nhân vào khả năng hành động, thay vì chỉ cung cấp thông tin về rủi ro khí hậu. Việc niềm tin về tác động khí hậu không ảnh hưởng đến SE cho thấy “nhận thức rủi ro đơn thuần” không đủ mạnh để tạo động lực hành động, phù

Theo Hair và cộng sự (2019), các giá trị này đạt mức khá tốt trong nghiên cứu hành vi khí hậu – một lĩnh vực vốn có đặc tính phân tán và chịu tác động bởi nhiều yếu tố bối cảnh.

hợp với các nghiên cứu tại các quốc gia đang phát triển nơi năng lực ứng phó còn hạn chế.

Chỉ số dự báo Q^2

Sử dụng kỹ thuật Blindfolding, tất cả Q^2 đều lớn hơn 0:

$$SE: Q^2 = 0,261$$

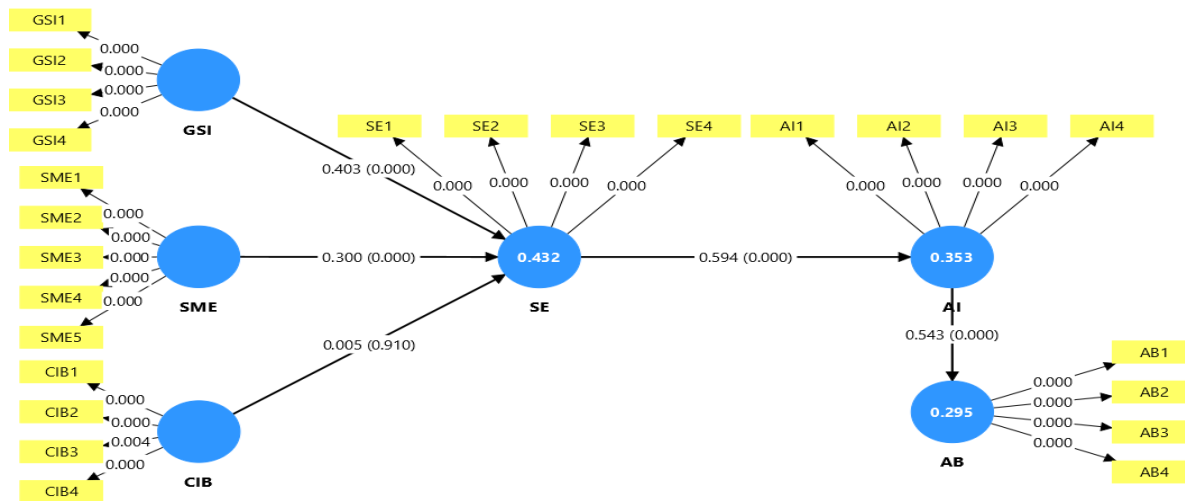
$$AI: Q^2 = 0,218$$

$$AB: Q^2 = 0,174$$

Kết quả phân tích Blindfolding cho thấy các giá trị Q^2 của SE, AI và AB đều lớn hơn 0, chứng minh mô

hình có khả năng dự báo tốt. Đồng thời, chỉ số VIF của tất cả biến độc lập đều dưới 3, loại trừ khả năng xảy ra đa cộng tuyến và đảm bảo tính ổn định của các hệ số ước lượng.

Kiểm tra đa cộng tuyến



Hình 2. Kết quả PLS-SEM Bootstrapping

Kết quả Bootstrapping (Hình 2) cho thấy phần lớn các đường dẫn trong mô hình đều có ý nghĩa thống kê cao với giá trị p-value < 0,001, khẳng định mô hình lý thuyết được đề xuất phù hợp trong bối cảnh nghiên cứu hành vi thích ứng khí hậu tại Việt Nam. Cụ thể, GSI → SE có hệ số đường dẫn $\beta = 0,403$ ($p = 0,000$), cho thấy nhận dạng bản thân xanh là một trong những yếu tố dự báo mạnh nhất của năng lực bản thân. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu của Van der Werff và cộng sự, (2013), nhấn mạnh vai trò của bản sắc môi trường trong việc củng cố niềm tin cá nhân vào khả năng hành động khí hậu.

Tương tự, SME → SE đạt hệ số $\beta = 0,300$ ($p = 0,000$), chứng minh rằng tương tác mạng xã hội đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao năng lực bản thân. Điều này hỗ trợ các lập luận rằng mạng xã hội tạo ra môi trường học hỏi thông qua mô phỏng xã hội, giúp người dùng tự tin hơn khi áp dụng các biện pháp thích ứng (Lee và cộng sự., 2013). Trong khi đó, ảnh hưởng của CIB → SE lại không có ý nghĩa thống kê ($\beta = 0,005$, $p = 0,910$). Điều này cho thấy niềm tin về tác động khí hậu, mặc dù phản ánh mức độ nhận thức rủi ro, nhưng không chuyển hóa trực tiếp thành niềm tin

VIF của tất cả các biến độc lập đều < 3, cho thấy không có hiện tượng đa cộng tuyến, phù hợp với yêu cầu khi diễn giải mô hình PLS-SEM.

4.4. Kết quả mô hình cấu trúc (Bootstrapping 10.000 lần)

Nguồn: Kết quả phân tích PLS-SEM

vào khả năng hành động. Đây là điểm khác biệt đáng chú ý so với các nghiên cứu tại các nước phát triển, và phù hợp với bối cảnh Việt Nam, nơi nhiều người dân nhận thức rủi ro nhưng vẫn cảm thấy hạn chế về kỹ năng, nguồn lực hoặc khả năng ứng phó cá nhân.

Đối với các cấu trúc nội sinh, SE → AI thể hiện đường dẫn mạnh nhất trong mô hình với $\beta = 0,594$ ($p = 0,000$). Điều này củng cố vai trò trung tâm của năng lực bản thân trong Thuyết Động lực bảo vệ (Rogers, 1983), cho thấy ý định hành động chỉ được hình thành khi cá nhân cảm thấy mình có đủ khả năng để ứng phó với rủi ro khí hậu. Kết quả này cũng phù hợp với meta-analysis của van Valkengoed và Steg (2019), khẳng định rằng self-efficacy là yếu tố dự báo nhất quán của ý định thích ứng.

Tiếp theo, đường dẫn AI → AB với $\beta = 0,543$ ($p = 0,000$) tiếp tục chứng minh tính đúng đắn của các mô hình hành vi như TPB (Ajzen, 1991), trong đó ý định được xem là yếu tố dự báo trực tiếp và mạnh nhất của hành vi. Điều này phản ánh thực tế rằng những người có kế hoạch và cam kết hành động rõ ràng sẽ có khả năng cao nhất thực hiện các biện pháp thích ứng thực tế trong đời sống.

Bảng 6: Kết quả PLS-SEM Bootstrapping (10.000)

Quan hệ	β	p-value	Ý nghĩa
GSI → SE	0,403	<0,001	Có ý nghĩa rất mạnh
SME → SE	0,300	<0,001	Có ý nghĩa mạnh
CIB → SE	0,005	0,910	Không ý nghĩa
SE → AI	0,594	<0,001	Mạnh nhất mô hình
AI → AB	0,543	<0,001	Hỗ trợ lý thuyết TPB

Nguồn: Kết quả phân tích PLS-SEM

Kết quả kiểm định trung gian cho thấy các tác động gián tiếp của GSI và SME thông qua SE và AI đến hành vi thích ứng đều có ý nghĩa mạnh. Cụ thể, GSI

không chỉ tác động trực tiếp đến SE mà còn gián tiếp ảnh hưởng đến AI và AB, cho thấy bản sắc xanh vận hành như một “động cơ nội tại” thúc đẩy hành động khí

hậu. SME cũng có tác động gián tiếp rõ rệt, chứng tỏ vai trò của nền tảng số trong việc nâng cao năng lực hành động và thúc đẩy các hành vi thích ứng trong cộng đồng. Ngược lại, CIB không tạo ra bất kỳ tác động gián tiếp nào qua SE, củng cố nhận định rằng nhận thức rủi ro cao không đủ để tạo động lực hành động khi người

dân thiếu niềm tin vào khả năng thích ứng của bản thân. Phát hiện này bổ sung bằng chứng thực nghiệm cho các nghiên cứu hành vi khí hậu, theo đó động lực hành động chỉ hình thành khi nhận thức rủi ro được hỗ trợ bởi niềm tin vào năng lực ứng phó của cá nhân.

Bảng 7: Tổng hợp giả thuyết và kết quả kiểm định

Mã giả thuyết	Quan hệ	Kỳ vọng	Kết quả (β)	p-value	Kết luận
H1	GSI $\rightarrow$ SE	+	0,403	<0,001	Chấp nhận
H2	SME $\rightarrow$ SE	+	0,300	<0,001	Chấp nhận
H3	CIB $\rightarrow$ SE	+	0,005	0,910	Bác bỏ
H4	SE $\rightarrow$ AI	+	0,594	<0,001	Chấp nhận
H5	AI $\rightarrow$ AB	+	0,543	<0,001	Chấp nhận

Nguồn: Kết quả phân tích

Kết quả nghiên cứu cho thấy năng lực bản thân (SE) là biến giữ vai trò trung tâm và có sức giải thích mạnh nhất đối với ý định thích ứng (AI) ($\beta = 0,594$; $p < 0,001$). Phát hiện này nhất quán với các tổng quan hệ thống và meta-analysis trong lĩnh vực thích ứng khí hậu, trong đó self-efficacy thường được xác định là yếu tố dự báo ổn định và mạnh nhất của ý định/hành vi thích ứng. Đặc biệt, tổng quan meta-analysis của van Valkengoed và Steg (2019) cho thấy self-efficacy là một trong những yếu tố có ảnh hưởng mạnh và nhất quán nhất đến hành vi/ý định thích ứng, hàm ý rằng cá nhân chỉ có thể chuyển hoá nhận thức thành hành động khi họ tin rằng mình “có thể làm được” và có đủ năng lực để đối phó với rủi ro. Kết quả của nghiên cứu hiện tại củng cố thêm bằng chứng thực nghiệm trong bối cảnh Việt Nam, nơi năng lực cá nhân và cảm nhận khả năng hành động có thể là “điểm nghẽn” quan trọng hơn so với việc chỉ gia tăng thông tin về rủi ro.

Tuy nhiên, một điểm đáng chú ý là niềm tin về tác động khí hậu (CIB) không có ảnh hưởng trực tiếp đến SE ($\beta = 0,005$; $p = 0,910$). Kết quả này khác với nhiều nghiên cứu tổng hợp trong đó risk perception (nhận thức rủi ro) thường có tác động tích cực đến ý định/hành vi thích ứng, bao gồm cả bằng chứng từ van Valkengoed và Steg (2019). Sự khác biệt này có thể được lý giải theo hướng bối cảnh: (i) tại các nền kinh tế đang phát triển, dù nhận thức rủi ro cao, người dân vẫn có thể cảm thấy hạn chế về nguồn lực, kỹ năng, hoặc sự hỗ trợ thể chế, khiến “nhận thức rủi ro” không đủ để chuyển thành “niềm tin hành động”; (ii) CIB trong nghiên cứu này đo lường thiên về niềm tin về mức độ tác động/độ nghiêm trọng, trong khi meta-analysis thường tổng hợp nhiều dạng “risk perception” rộng hơn (bao gồm tính dễ bị tổn thương, khả năng xảy ra, và kinh nghiệm rủi ro), do đó độ bao quát khái niệm có thể khác nhau; (iii) trong bối cảnh truyền thông số, thông tin về rủi ro có thể dẫn đến quá tải thông tin hoặc cảm giác bất lực (learned helplessness) ở một bộ phận người dân, làm suy yếu mối liên hệ trực tiếp giữa niềm tin tác động và self-efficacy. Do vậy, phát hiện này gợi ý rằng các chiến lược truyền thông khí hậu tại Việt Nam cần chuyển từ “nhấn mạnh mức độ nghiêm trọng” sang “kích hoạt năng lực hành động”, thông qua hướng dẫn

cụ thể, mô hình hành vi mẫu và các giải pháp khả thi ở cấp cá nhân/cộng đồng.

Bên cạnh đó, kết quả cũng cho thấy nhận dạng bản thân xanh (GSI) và tương tác mạng xã hội (SME) đều có tác động tích cực đến SE. Điều này nhất quán với lập luận rằng bản sắc môi trường tạo ra động lực nội tại duy trì nhất quán hành vi, trong khi mạng xã hội cung cấp cơ chế học hỏi, mô phỏng xã hội và chuẩn mực xã hội giúp cá nhân tự tin hơn trong việc thực hiện các hành vi thích ứng. Cuối cùng, mối quan hệ AI $\rightarrow$ AB có ý nghĩa mạnh ($\beta = 0,543$; $p < 0,001$), tiếp tục củng cố vai trò của ý định như tiền đề trực tiếp của hành vi theo các mô hình hành vi có chủ đích. Tổng hợp lại, các kết quả cho thấy “đường đi” hiệu quả để thúc đẩy hành vi thích ứng và khuynh hướng ủng hộ hành động khí hậu ở Việt Nam là: GSI/SME $\rightarrow$ SE $\rightarrow$ AI $\rightarrow$ AB, trong đó SE đóng vai trò then chốt còn “nhận thức rủi ro” chỉ phát huy tác dụng khi gắn với năng lực hành động.

5. Kết luận và Kiến nghị

5.1. Kết luận

Nghiên cứu này tập trung phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi thích ứng khí hậu và sự ủng hộ của người dân đối với giám phát thải khí nhà kính trong bối cảnh Việt Nam. Các khái niệm trọng tâm gồm nhận dạng bản thân xanh, tương tác mạng xã hội, niềm tin về tác động khí hậu, năng lực bản thân, ý định thích ứng và hành vi thích ứng được sử dụng như nền tảng lý thuyết. Thuyết Động lực bảo vệ và các nghiên cứu hành vi khí hậu trước đây được vận dụng để xây dựng mô hình nghiên cứu.

Phương pháp nghiên cứu kết hợp định tính và định lượng. Giai đoạn định tính được sử dụng để hiệu chỉnh thang đo và kiểm tra sự phù hợp trong bối cảnh Việt Nam thông qua tham vấn chuyên gia. Giai đoạn định lượng được triển khai bằng khảo sát trực tuyến với 419 mẫu hợp lệ, thực hiện các phân tích Cronbach's Alpha, EFA bằng SPSS 27, và mô hình cấu trúc tuyến tính PLS-SEM bằng SmartPLS 4.

Kết quả cho thấy nhận dạng bản thân xanh và tương tác mạng xã hội đều có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê đến năng lực bản thân, trong khi niềm tin về tác động khí hậu không ảnh hưởng trực tiếp đến SE. Điều này gợi ý rằng nhận thức rủi ro khí hậu chưa

đủ để thúc đẩy niềm tin hành động nếu thiếu các yếu tố mang tính cá nhân hoặc xã hội.

Đáng chú ý, SE là biến dự báo mạnh nhất của ý định thích ứng, và AI là yếu tố dự báo quan trọng của hành vi thích ứng. Cuối cùng, hành vi thích ứng có tác động tích cực đến sự ủng hộ giảm phát thải, cho thấy khi người dân đã chủ động thích ứng trong đời sống, họ sẽ dễ dàng đồng thuận hơn với các chính sách khí hậu của Chính phủ.

Kết quả này tương đồng với các phát hiện của Grothmann và Patt (2005), van Valkengoed và Steg (2019), và Leiserowitz (2006), khẳng định vai trò trung tâm của năng lực bản thân và ý định trong các mô hình hành vi khí hậu. Tuy nhiên, nghiên cứu bổ sung bằng việc kiểm chứng các mối quan hệ này trong bối cảnh Việt Nam – nơi rủi ro khí hậu cao nhưng năng lực cá nhân không đồng đều – điều mà các nghiên cứu quốc tế chưa đề cập sâu.

Các phát hiện của nghiên cứu củng cố bằng chứng rằng năng lực bản thân (self-efficacy, SE) là “điểm nút” trong quá trình hình thành hành vi thích ứng khí hậu. Kết quả $SE \rightarrow AI$ là mối quan hệ mạnh nhất trong mô hình ($\beta = 0,594$; $p < 0,001$), đồng thời $AI \rightarrow AB$ cũng có ý nghĩa mạnh ($\beta = 0,543$; $p < 0,001$). Cấu trúc này phù hợp với các mô hình hành vi có chủ đích (Ajzen, 1991) và đặc biệt nhất quán với các nghiên cứu ứng dụng Protection Motivation Theory (PMT) trong thích ứng khí hậu, trong đó self-efficacy là thành phần cốt lõi của “đánh giá khả năng đối phó” (coping appraisal) và thường là tiền đề trực tiếp của ý định hành động (Rogers, 1983; Grothmann và Patt, 2005). So sánh với các tổng quan thực nghiệm, kết quả này cũng tương đồng với meta-analysis của van Valkengoed và Steg (2019) khi khẳng định self-efficacy là một trong các yếu tố dự báo mạnh và ổn định nhất đối với ý định/hành vi thích ứng trong nhiều bối cảnh quốc gia.

Tuy nhiên, nghiên cứu ghi nhận một điểm khác biệt quan trọng: niềm tin về tác động khí hậu (CIB) không ảnh hưởng trực tiếp đến SE ($\beta = 0,005$; $p = 0,910$). Trong khi đó, nhiều nghiên cứu trước—đặc biệt các tổng quan và meta-analysis—thường quan sát thấy risk perception (nhận thức rủi ro) có mối liên hệ tích cực với ý định/hành vi thích ứng. Sự khác biệt này có thể phản ánh đặc trưng bối cảnh của Việt Nam: rủi ro khí hậu được nhận thức là cao nhưng nguồn lực đối phó (thông tin hành động, kỹ năng, thời gian, tài chính, hạ tầng và hỗ trợ thể chế) không đồng đều, khiến “nhận thức rủi ro” không tự động chuyển hóa thành “niềm tin hành động”. Nói cách khác, người dân có thể tin rằng biến đổi khí hậu nghiêm trọng nhưng vẫn cảm thấy “không biết làm gì” hoặc “không đủ khả năng làm”, làm suy yếu đường dẫn trực tiếp từ CIB sang SE. Lập luận này phù hợp với logic của PMT: đánh giá mối đe dọa (threat appraisal) chỉ tạo động lực khi đi kèm đánh giá khả năng đối phó (coping appraisal); nếu coping

appraisal thấp, threat appraisal cao có thể dẫn tới né tránh, bất lực hoặc trì hoãn hành động.

Bên cạnh đó, kết quả $GSI \rightarrow SE$ ($\beta = 0,403$; $p < 0,001$) và $SME \rightarrow SE$ ($\beta = 0,300$; $p < 0,001$) gợi ý rằng trong bối cảnh xã hội số, các yếu tố “hiện đại” như nhận dạng bản thân xanh và tương tác mạng xã hội có thể đóng vai trò “kích hoạt” coping appraisal hiệu quả hơn so với nhận thức rủi ro đơn thuần. GSI giúp hình thành động lực nội tại và tính nhất quán hành vi, trong khi SME tạo ra cơ chế học hỏi qua mô phỏng xã hội, chuẩn mực xã hội và sự lan truyền thông tin hành động. Do đó, kết quả nghiên cứu không phủ nhận vai trò của nhận thức rủi ro, nhưng nhấn mạnh rằng rủi ro chỉ chuyển thành hành động khi được “nối cầu” bởi năng lực bản thân và các cơ chế xã hội hỗ trợ.

Ý nghĩa nghiên cứu về mặt học thuật

Về đóng góp lý thuyết, nghiên cứu đề xuất một hàm ý quan trọng khi vận dụng Protection Motivation Theory trong bối cảnh nền kinh tế mới nổi: hiệu lực của các thành phần PMT không chỉ phụ thuộc vào nhận thức cá nhân, mà còn chịu ảnh hưởng đáng kể của điều kiện kinh tế-xã hội như thu nhập, khả năng tiếp cận nguồn lực, chất lượng hạ tầng, mức độ hỗ trợ cộng đồng và sự sẵn có của thông tin hành động. Theo hướng này, có thể xem điều kiện kinh tế-xã hội như một biến điều tiết (moderator) làm thay đổi mức độ “chuyển hóa” từ threat appraisal sang coping appraisal và từ coping appraisal sang hành vi.

Cụ thể, trong bối cảnh điều kiện kinh tế-xã hội thuận lợi (nguồn lực cao, tiếp cận thông tin tốt, hạ tầng và dịch vụ công hiệu quả), nhận thức rủi ro và niềm tin về tác động khí hậu có thể dễ dàng kích hoạt self-efficacy và thúc đẩy hành động. Ngược lại, trong bối cảnh điều kiện kinh tế-xã hội hạn chế, nhận thức rủi ro cao có thể không làm tăng self-efficacy, thậm chí dẫn đến tâm lý bất lực hoặc “phó mặc”, từ đó làm suy yếu tác động của risk perception lên ý định/hành vi. Cách diễn giải này giúp giải thích vì sao nghiên cứu hiện tại không tìm thấy tác động trực tiếp của CIB lên SE, đồng thời mở ra hướng phát triển PMT theo hướng “bối cảnh hóa” (contextualized PMT) cho các quốc gia đang phát triển.

Từ gợi ý trên, các nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng mô hình theo hai hướng: (i) đưa biến điều kiện kinh tế-xã hội (ví dụ: thu nhập, mức độ dễ tổn thương, khả năng tiếp cận dịch vụ/hạ tầng, hỗ trợ thể chế) vào mô hình như biến điều tiết cho các mối quan hệ $CIB \rightarrow SE$, $SE \rightarrow AI$ và $AI \rightarrow AB$; và/hoặc (ii) bổ sung các cấu phần coping appraisal khác của PMT như response efficacy (niềm tin vào hiệu quả biện pháp) và response costs (chi phí/đánh đổi) để phản ánh rõ hơn rào cản thực tế trong nền kinh tế mới nổi. Nhờ đó, PMT không chỉ giải thích “tại sao người dân lo lắng”, mà còn giải thích “khi nào lo lắng dẫn tới hành động” dưới các điều kiện nguồn lực khác nhau.

Ý nghĩa nghiên cứu về mặt thực tiễn

Nghiên cứu mang lại nhiều hàm ý cho các nhà

hoạch định chính sách, tổ chức môi trường, và các cơ quan truyền thông khí hậu tại Việt Nam:

Một, kết quả cho thấy tăng cường năng lực bản thân là chìa khóa thúc đẩy ý định và hành vi thích ứng. Các chương trình truyền thông và giáo dục khí hậu cần tập trung vào việc hướng dẫn kỹ năng thực hành, mô phỏng tình huống ứng phó, và chia sẻ gương điển hình để nâng cao niềm tin cá nhân.

Hai, mạng xã hội có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy hành vi thích ứng. Các cơ quan chức năng và tổ chức xã hội nên đầu tư vào nội dung truyền thông số, đặc biệt là video ngắn, infographic, và các chiến dịch tương tác nhằm khơi gợi cảm hứng và gia tăng SE.

Ba, hành vi thích ứng dẫn tới sự ủng hộ mạnh hơn đối với chính sách giảm phát thải, vì vậy Chính phủ và địa phương có thể thúc đẩy các chương trình cộng đồng về thích ứng (ví dụ: phòng chống thiên tai, chuyển đổi lối sống xanh). Khi người dân đã thực hành thích ứng, họ sẽ dễ dàng ủng hộ hơn các chính sách khí hậu ở quy mô quốc gia.

5.2. Kiến nghị

Kết quả nghiên cứu cho thấy năng lực bản thân là yếu tố có sức ảnh hưởng lớn nhất đến ý định và hành vi thích ứng khí hậu. Vì vậy, Chính phủ và các cơ quan hoạch định chính sách cần ưu tiên xây dựng những chương trình quốc gia nhằm tăng cường SE cho người dân, đặc biệt tại các vùng chịu rủi ro cao. Các nội dung như kỹ năng ứng phó bão lũ, xử lý tình huống nắng nóng cực đoan, xâm nhập mặn, hoặc bảo vệ sức khỏe trong điều kiện thời tiết khắc nghiệt nên được phổ cập thông qua các kênh dễ tiếp cận như trường học, trạm y tế xã/phường, trung tâm văn hóa cộng đồng và các ứng dụng số của Chính phủ. Điều này không chỉ giúp người dân chủ động hơn trong ứng phó thiên tai mà còn làm tăng khả năng tham gia và ủng hộ các chính sách khí hậu ở cấp quốc gia.

Bên cạnh đó, Chính phủ cần thúc đẩy các chiến dịch truyền thông công cộng hướng tới thay đổi hành vi thích ứng. Nghiên cứu cho thấy rằng khi người dân đã chủ động thực hiện các hành vi thích ứng trong đời sống hằng ngày, họ có xu hướng ủng hộ mạnh hơn các chính sách giảm phát thải như mục tiêu Net Zero, thuế carbon, hay chương trình chuyển dịch năng lượng tái tạo. Vì vậy, cần mở rộng các mô hình “thích ứng dựa vào cộng đồng” ở cấp tỉnh, huyện và xã, kết hợp giữa truyền thông, huấn luyện kỹ năng và xây dựng các tổ tự quản ứng phó thiên tai. Ngoài ra, việc tích hợp giáo dục khí hậu và kiến thức thích ứng vào các chiến lược phát triển

kinh tế – xã hội, đặc biệt tại Đồng bằng sông Cửu Long, Duyên hải miền Trung và các đô thị lớn, sẽ giúp gia tăng khả năng chống chịu và giảm tổn thương cho các vùng dễ bị ảnh hưởng nhất bởi biến đổi khí hậu.

Đối với các tổ chức truyền thông và nền tảng mạng xã hội, kết quả nghiên cứu cho thấy mức độ tương tác mạng xã hội có ảnh hưởng đáng kể đến SE. Điều này cho thấy truyền thông số là kênh có hiệu quả cao để xây dựng năng lực hành động khí hậu trong cộng đồng. Các nền tảng truyền thông nên phát triển các chiến dịch truyền tải thông tin khí hậu bằng video minh họa tình huống, infographic hướng dẫn kỹ năng an toàn, câu chuyện truyền cảm hứng từ cộng đồng, và các buổi livestream tương tác giữa chuyên gia và người dân. Đồng thời, việc khuyến khích các KOLs/KOCs trong lĩnh vực môi trường, giáo dục, sức khỏe, nông nghiệp... tham gia lan tỏa thông tin có thể giúp gia tăng hiệu ứng lan truyền xã hội, từ đó thúc đẩy nhận thức và hành động của người dân ở quy mô rộng hơn.

Ở cấp cộng đồng, trường học và các tổ chức xã hội như Đoàn Thanh niên, Hội Phụ nữ, Hội Nông dân có thể đóng vai trò nòng cốt trong việc giáo dục kỹ năng ứng phó và củng cố nhận dạng bản thân xanh cho người dân. Các hoạt động như mô phỏng phòng chống thiên tai, tập huấn kỹ năng ứng phó khí hậu, dự án sống xanh hoặc hoạt động tình nguyện bảo vệ môi trường không chỉ nâng cao kiến thức thực tiễn mà còn tạo động lực nội tại để người dân duy trì hành vi thích ứng. Đồng thời, các tổ dân phố hoặc câu lạc bộ cộng đồng có thể triển khai các chương trình hỗ trợ thực hành hành vi thích ứng đơn giản, chi phí thấp, giúp gia tăng khả năng tiếp cận cho các nhóm dân cư dễ bị tổn thương.

Cuối cùng, đối với hướng nghiên cứu tương lai, các nghiên cứu cần mở rộng mô hình bằng cách tích hợp thêm các biến tâm lý như khoảng cách tâm lý, lo âu khí hậu và chuẩn mực xã hội nhằm nâng cao sức mạnh giải thích. Các khảo sát cũng nên được thiết kế theo phương pháp lấy mẫu xác suất để đại diện hơn cho các nhóm dân cư dễ tổn thương như nông dân, ngư dân, người lao động ngoài trời – những nhóm chịu rủi ro khí hậu cao nhưng ít xuất hiện trong khảo sát trực tuyến. Bên cạnh đó, các nghiên cứu định tính chuyên sâu như phỏng vấn sâu hoặc quan sát cộng đồng có thể giúp làm rõ hơn các rào cản thực tế trong quá trình chuyển hóa ý định thành hành vi thích ứng – một khoảng trống thường xuyên được ghi nhận trong các nghiên cứu hành vi khí hậu.

Bảng 6: Đề xuất kiến nghị và lộ trình triển khai

Nhóm đối tượng	Giải pháp đề xuất	Mục tiêu đạt được	Cơ quan/đơn vị thực hiện	Lộ trình triển khai
Chính phủ và Cơ quan hoạch định chính sách	Xây dựng chương trình quốc gia nâng cao năng lực bản thân (SE) trong ứng phó khí hậu	Tăng SE của người dân → tăng ý định và hành vi thích ứng	Bộ NN và MT, Bộ GD và ĐT, UBND tỉnh/thành phố	Ngắn hạn (2025–2026): xây dựng tài liệu hướng dẫn Trung hạn (2027–2029): triển khai tại trường học – trạm y tế Dài hạn (2030+): mở rộng toàn quốc
	Phát triển các chiến dịch	Thúc đẩy hành vi	Bộ KH và CN, Bộ	2025: Chiến dịch thí điểm tại 5 tỉnh

Nhóm đối tượng	Giải pháp đề xuất	Mục tiêu đạt được	Cơ quan/đơn vị thực hiện	Lộ trình triển khai
	truyền thông công cộng về thích ứng và ứng phó chính sách giảm phát thải	thích ứng và ủng hộ Net Zero	NN và MT, Đài PT-TH địa phương	2026–2028: nhân rộng toàn quốc 2029+: tích hợp vào chương trình truyền thông quốc gia
	Tích hợp giáo dục khí hậu vào quy hoạch phát triển kinh tế – xã hội	Tăng khả năng chống chịu của cộng đồng	Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng, Bộ GD và ĐT	2025: ban hành khung giáo dục khí hậu 2026–2030: áp dụng tại vùng rủi ro cao
Tổ chức truyền thông và Mạng xã hội	Phát triển nội dung truyền thông số: video mô phỏng, infographic, livestream chuyên gia	Tăng SME → tăng SE → tăng hành vi thích ứng	VTV Digital, TikTok, Facebook, Zalo, báo điện tử	2025: xây dựng gói nội dung chuẩn 2026: hợp tác với KOL/KOC 2027+: duy trì chiến dịch định kỳ
	Huy động KOLs/KOCs lan tỏa thông điệp thích ứng khí hậu	Gia tăng hiệu ứng lan truyền xã hội (Social Dissemination)	Nhân hàng, tổ chức môi trường, Influencer network	2025: lựa chọn KOL chủ lực 2026–2027: sản xuất nội dung 2028+: mở rộng sang lĩnh vực du lịch, nông nghiệp
Tổ chức xã hội, trường học, cộng đồng địa phương	Tổ chức hoạt động trải nghiệm và mô phỏng ứng phó thiên tai	Củng cố nhận dạng bản thân xanh (GSI) của giới trẻ	Đoàn – Hội, trường học, UBND xã/phường	2025–2026: triển khai tại trường học 2027–2030: mở rộng toàn quốc
	Hỗ trợ cộng đồng áp dụng hành vi thích ứng đơn giản, chi phí thấp	Tăng tỷ lệ hành vi thích ứng AB	Hội Phụ nữ, Hội Nông dân, tổ dân phố	2025: đào tạo cán bộ tổ nhóm 2026: triển khai mô hình thí điểm 2027+: nhân rộng
Hướng nghiên cứu tương lai	Tích hợp biến tâm lý mới: PD, CA, Social Norms	Tăng sức mạnh giải thích mô hình hành vi	Trường đại học, viện nghiên cứu	2025–2026: xây dựng khung lý thuyết 2027: khảo sát quy mô lớn
	Lấy mẫu xác suất tại nhóm dễ tổn thương: nông dân, ngư dân, lao động ngoài trời	Tăng tính đại diện và khái quát hóa	Nhà nghiên cứu, cơ quan địa phương	2025: khảo sát thử nghiệm 2026–2028: mở rộng đa vùng sinh thái
	Nghiên cứu định tính sâu (phỏng vấn, quan sát cộng đồng) để làm rõ khoảng cách Ý định → Hành vi	Xác định rào cản thực tế trong hành vi khí hậu	Viện nghiên cứu, trường đại học	2025–2026: triển khai 10–20 case studies

Nghiên cứu vẫn tồn tại một số hạn chế. Thứ nhất, dữ liệu được thu thập bằng khảo sát trực tuyến nên mẫu nghiên cứu thiên lệch về cư dân thành thị và nhóm có trình độ học vấn cao, làm giảm tính đại diện cho các nhóm dễ bị tổn thương như nông dân hay lao động ngoài trời. Các nghiên cứu tương lai cần mở rộng phương pháp lấy mẫu và khảo sát trực tiếp tại cộng đồng. Thứ hai, thiết kế cắt ngang chưa cho phép xác định quan hệ nhân – quả theo thời gian; do đó, nghiên

cứu dọc hoặc thí nghiệm thực địa có thể mang lại kết quả mạnh hơn. Thứ ba, mô hình chưa bao gồm một số yếu tố quan trọng như chuẩn mực xã hội, hỗ trợ thể chế hay lo âu khí hậu, vốn có thể nâng cao khả năng giải thích. Cuối cùng, dữ liệu hành vi dựa trên tự báo cáo dễ bị thiên lệch; các nghiên cứu tiếp theo có thể kết hợp dữ liệu quan sát hoặc dữ liệu lớn từ nền tảng số để tăng tính khách quan và độ tin cậy.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Ajzen, I. (1991). The theory of planned behavior. *Organizational Behavior and Human Decision Processes*, 50(2), 179–211.
- Anderson, A. (2017). Effects of social media use on climate change awareness. *Environmental Communication*, 11(2), 1–17.
- Bandura, A. (1997). *Self-efficacy: The exercise of control*. W. H. Freeman.
- Bubeck, P., Botzen, W. J. W., & Aerts, J. C. J. H. (2012). A review of risk perceptions and other factors that influence flood mitigation behavior. *Risk Analysis*, 32(9), 1481–1495.
- Clayton, S., & Karazsia, B. T. (2020). Development and validation of a measure of climate change anxiety. *Journal of Environmental Psychology*, 69, 101434.
- Clayton, S., & Manning, C. (2018). *Psychology and climate change: Human perceptions, impacts, and responses*. Academic Press.
- Dang, H. L., Li, E., Nuberg, I., & Bruwer, J. (2014). Farmers' assessments of private adaptive measures to climate change and influential factors: A study in the Mekong Delta, Vietnam. *Natural Hazards*, 71, 385–401. <https://doi.org/10.1007/s11069-013-0931-0>
- Dang, H. L., Li, E., Nuberg, I., & Bruwer, J. (2014). Understanding farmers' adaptation intention to climate change: A structural equation modelling study in the Mekong Delta, Vietnam. *Environmental Science & Policy*, 41, 11–22. <https://doi.org/10.1016/j.envsci.2014.04.002>
- Grothmann, T., & Patt, A. (2005). Adaptive capacity and human cognition: The process of individual adaptation to climate change. *Global Environmental Change*, 15(3), 199–213.
- Grothmann, T., & Reusswig, F. (2006). People at risk of flooding: Why some residents take precautionary action while others do not. *Natural Hazards*, 38, 101–120.
- Hair, J. F., Hult, G. T. M., Ringle, C., & Sarstedt, M. (2019). *A primer on Partial Least Squares Structural Equation*

Modeling (PLS-SEM) (2nd ed.). Sage.

Hoàng Trọng, & Chu Nguyễn Mộng Ngọc. (2009). *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*. NXB Hồng Đức.

IPCC. (2021). *Climate Change 2021: The Physical Science Basis*. Cambridge University Press.

Lee, H., Park, J., & Kim, J. (2013). Social media use and climate change awareness. *Public Understanding of Science*, 22(4), 1–15.

Leiserowitz, A. (2006). Climate change risk perception and policy preferences: The role of affect, imagery, and values. *Climatic Change*, 77(1–2), 45–72.

Luu, T. T., Nguyen, Q. A., & (cộng sự). (2019). [Nghiên cứu dựa trên PMT/SEM về hành vi ý định môi trường tại Việt Nam]. Sustainability. <https://doi.org/10.3390/su11102993>

Nguyen, T. H., Nguyen, T. T. T., & Pham, T. T. (2025). Exploring green purchasing intentions and behaviours among Vietnamese Generation Z: A perspective from the theory of planned behaviour. *PLOS ONE*, 20(5), e0323879. <https://doi.org/10.1371/journal.pone.0323879>

Noll, B., Filatova, T., Need, A., & Taberna, A. (2022). Contextualizing cross-national patterns in household climate change adaptation. *Nature Climate Change*, 12, 30–35. <https://doi.org/10.1038/s41558-021-01222-3>

Purwanti, T. S., Syafril, S., Huang, W.-C., Hartono, B., Rahman, M. S., & Putritamara, J. A. (2023). Understanding farmers' adaptation to climate change: A protection motivation theory application. *Cogent Social Sciences*, 9(2). <https://doi.org/10.1080/23311886.2023.2282210>

Reser, J. P., Bradley, G., Ellul, M., & Callaghan, R. (2012). Public risk perceptions, understandings, and responses to climate change in Australia and Great Britain. *National Climate Change Adaptation Research Facility Report*.

Rogers, R. W. (1983). Cognitive and physiological processes in fear appeals and attitude change: A revised theory of protection motivation. In J. Cacioppo & R. Petty (Eds.), *Social Psychophysiology* (pp. 153–176). Guilford.

Shi, J., Visschers, V. H. M., & Siegrist, M. (2016). Public perception of climate change: The importance of knowledge and worry. *Risk Analysis*, 36(7), 1392–1403.

Spence, A., Poortinga, W., & Pidgeon, N. (2012). The psychological distance of climate change. *Risk Analysis*, 32(6), 957–972.

Stern, P. C. (2000). Toward a coherent theory of environmentally significant behavior. *Journal of Social Issues*, 56(3), 407–424.

Stets, J. E., & Burke, P. J. (2000). Identity theory and social identity theory. *Social Psychology Quarterly*, 63, 224–237.

Tabernero, C., & Hernández, B. (2011). Self-efficacy and intrinsic motivation guiding environmental behavior. *Environment and Behavior*, 43(5), 658–675.

Trope, Y., & Liberman, N. (2010). Construal level theory of psychological distance. *Psychological Review*, 117(2), 440–463.

Ung, M., Luginaah, I., Chuenpagdee, R., & Campbell, G. (2016). Perceived self-efficacy and adaptation to climate change in coastal Cambodia. *Climate*, 4(1), 1. <https://doi.org/10.3390/cli4010001>.

Van der Werff, E., Steg, L., & Keizer, K. (2013). It is a moral issue: The relationship between environmental self-identity, obligation-based intrinsic motivation, and pro-environmental behavior. *Global Environmental Change*, 23(5), 1258–1265.

Van der Werff, E., Steg, L., & Keizer, K. (2014). Follow the signal: When past pro-environmental actions signal who you are. *Journal of Environmental Psychology*, 40, 273–282.

Van Valkengoed, A. M., & Steg, L. (2019). Meta-analyses of factors motivating climate change adaptation behaviour. *Nature Climate Change*, 9(2), 158–163.

Whitmarsh, L., & O'Neill, S. (2010). Green identity, green living? The role of pro-environmental self-identity. *Journal of Environmental Psychology*, 30(3), 305–314.

World Bank. (2022). Key highlights: Country Climate and Development Report for Vietnam. *The World Bank*. https://www.worldbank.org/en/country/vietnam/brief/key-highlights-country-climate-and-development-report-for-vietnam?utm_source=chatgpt.com, Truy cập ngày 26/12/2025

Thông tin tác giả:

1. Đặng Thị Thu Vân

- Đơn vị công tác: Trường Đại học Tây Nguyên

- Địa chỉ email: dtvvan@ttn.edu.vn

2. Phạm Hồng Nghi

- Đơn vị công tác: Sở Tài chính tỉnh Tây Ninh

3. Nguyễn Thị Út

- Đơn vị công tác: Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh

4. Võ Đức Trí

- Đơn vị công tác: Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh

5. Nguyễn Ngọc Tú Anh*

- Đơn vị công tác: Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh

*Tác giả liên hệ: Nguyễn Ngọc Tú Anh

- Địa chỉ email: anhntt.878919@gmail.com

Ngày nhận bài: 08/12/2025

Ngày nhận bản sửa: 26/12/2025

Ngày duyệt đăng: 10/08/2026